

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH BÌNH

CẤU TRÚC ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI THPT CẤP TỈNH

NĂM HỌC 2023-2024

MÔN TIẾNG PHÁP

(Ban hành kèm theo Công văn số /SGDDT-QLCL, ngày 17 /7/2023 của Sở GDĐT Ninh Bình)

1. Thời gian làm bài: 180 phút.
2. Điểm toàn bài: 20,0 điểm.
3. Hình thức: Tự luận kết hợp trắc nghiệm.

4. Phạm vi kiến thức: Trong phạm vi Chương trình GDPT 2006 do Bộ GDĐT ban hành, Tại mỗi đề thi của từng ngày thi, nội dung kiến thức được quy định như sau: từ 55% đến 70% số câu hỏi tiệm cận với đề thi chọn HSG Quốc gia THPT năm học 2022-2023 của Bộ GDĐT; từ 30% đến 45% các câu hỏi còn lại có nội dung kiến thức phải bám sát chương trình chuyên sâu môn chuyên *(Công văn số 10803/BGDĐT-GDTrH ngày 16/12/2009 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện chương trình chuyên sâu các môn chuyên THPT)*

Nội dung như sau:

4.1. Ngày thi thứ nhất

STT	Phần	Nội dung	Số câu	Số điểm
1	NGHE (4,0 điểm)	Nghe và lựa chọn câu trả lời đúng (2 bài) (QCM) : trình độ B1, độ dài mỗi bài khoảng 1 phút 30.	16 (mỗi bài 8 câu)	4,0
2	NGŨ PHÁP + TỪ VỰNG (7,0 điểm)	1. Từ vựng (synonyme, antonyme, formation de mot, mot de même famille) : loại câu hỏi trắc nghiệm. 2. Định từ 3. Giới từ. 4. Đại từ bỏ ngữ. 5. Đại từ quan hệ 6. Câu chủ động, bị động 7. Câu trực tiếp, gián tiếp 8. Chia động từ 9. Câu phủ định. 10. Câu hỏi (điền từ để hỏi, đặt câu hỏi cho từ gạch chân).	15 10 5 5 5 5 5 10 5 5	1,5 1,0 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 1,0 0,5 0,5

3	ĐỌC HIỂU (5,0 điểm)	1. Đọc bài khóa và trả lời câu hỏi (khoảng 400 từ) : 4 câu hỏi trắc nghiệm và 6 câu hỏi tự luận, bài khóa trình độ B1.	10	4,0
		2. Hoàn thành bài khoá bằng các từ cho sẵn (cho 10 từ), bài khóa trình độ B1.	10	1,0
4	VIẾT (4,0 điểm)	Viết một bài văn lập luận khoảng 250 từ (chủ đề theo SGK) : hai đề chọn một.	1	4,0
	TỔNG			20,0

4.2. Ngày thi thứ hai:

STT	Phần	Nội dung	Số câu	Số điểm
1.	NGHE (4,0 điểm)	Nghe và lựa chọn câu trả lời đúng (2 bài) (QCM) : trình độ B1, độ dài mỗi bài khoảng 1 phút 30 giây.	16 (mỗi bài 8 câu)	4,0
2.	NGŨ PHÁP + TỪ VỰNG (5,0 điểm)	1. Từ đồng nghĩa (dạng bài trắc nghiệm). 2. Từ trái nghĩa (dạng bài trắc nghiệm). 3. Từ cùng họ. 4. Bài tập về thành ngữ: dạng nối thành ngữ với định nghĩa hoặc trắc nghiệm. 5. Chia động từ : dạng đoạn văn. 6. Câu chủ động, bị động. 7. Câu trực tiếp, gián tiếp (chọn động từ dẫn) 8. Biến đổi câu (chuyển câu đơn sang câu ghép hoặc ngược lại). 9. Préfixe 10. Từ nối (dạng đoạn văn, chọn câu trả lời trắc nghiệm 4 đáp án).	5 5 5 5 5 5 5 5 5 5	0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5
3.	ĐỌC HIỂU (5,0 điểm)	1. Đọc bài khóa và trả lời câu hỏi : 4 câu hỏi trắc nghiệm, 6 câu hỏi tự luận	4 câu trắc nghiệm (0,25 đ) 6 câu tự luận (0,5 đ)	4,0

		2. Điền từ : điền 10 từ trong số 15 từ cho trước	10 từ	1,0
4.	VIẾT (4,0 điểm)	Viết một bài văn lập luận khoảng 250 từ (chủ đề theo SGK) : hai đề chọn một	2	4,0
5	NÓI (2,0 điểm)	Thí sinh được bốc thăm chủ đề nói, chuẩn bị trong 5 phút, nói 5 phút (chủ đề theo SGK)		2,0
	TỔNG			20,0